

Số: 227/TB-BXMT

THÔNG BÁO

Về việc kê khai và niêm yết giá dịch vụ năm 2024

- Căn cứ Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội;

- Căn cứ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giá tối đa dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;


- Căn cứ Quyết định số 74/2011/QĐ-UBND ngày 16/11/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh v/v ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại các Bến xe Miền Đông, Bến xe Miền Tây, Bến xe An Sương và Bến xe Ngã Tư Ga trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây tiếp tục thực hiện giảm mức thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 10% còn 8% đối với một số dịch vụ (dịch vụ thu tiền tại mục III, mục IV, mục V, mục VI) và thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024, cụ thể như sau:


STT	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá liên kê trước	Mức giá kê khai lại	% tăng hoặc (giảm giá)	Ghi chú
I	Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe (chưa thuế VAT)						
1	Cho thuê phòng bán vé						
1.1	Cho thuê phòng bán vé	m ²	1.000đ/năm	47.638	47.638		Giá thỏa thuận thấp nhất
1.2	Cho thuê phòng bán vé	m ²	1.000đ/năm	153.846	153.846		Giá thỏa thuận cao nhất
2	Cho thuê phòng để khách chờ xe						
2.1	Cho thuê phòng để khách chờ xe	m ²	1.000đ/năm	5.247	5.247		Giá thỏa thuận thấp nhất
2.2	Cho thuê phòng để khách chờ xe	m ²	1.000đ/năm	5.754	8.927	55,14%	Giá thỏa thuận cao nhất
3	Hoạt động xe gắn máy vận chuyển hành khách	Xe	1.000đ/năm	9.818	9.818		Giá cao nhất



STT	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá liên kê trước	Mức giá kê khai lại	% tăng hoặc (giảm giá)	Ghi chú
4	Bốc xếp hàng hóa	Đội	1.000đ/năm	141.818	141.818		Giá cao nhất
5	Dịch vụ vệ sinh xe	Người	1.000đ/năm	132.000	132.000		Giá cao nhất
II	Cho thuê mặt bằng và kiốt (chưa thuế VAT)						
1	Cho thuê mặt bằng và kiốt						
1.1	Cho thuê mặt bằng và kiốt	m ²	1.000đ/năm	1.772	1.833	3,44%	Giá thỏa thuận thấp nhất
1.2	Cho thuê mặt bằng và kiốt	m ²	1.000đ/năm	40.909	40.909		Giá thỏa thuận cao nhất (đặt máy bán nước tự động)
2	Nhà vệ sinh công cộng						
2.1	Nhà vệ sinh công cộng	m ²	1.000đ/năm	2.680	2.680		Giá thỏa thuận thấp nhất
2.2	Nhà vệ sinh công cộng	m ²	1.000đ/năm	34.711	34.711		Giá thỏa thuận cao nhất
3	Thu pano quảng cáo						
3.1	Thu pano quảng cáo	m ²	1.000đ/năm	682	682		Giá thỏa thuận thấp nhất
3.2	Thu pano quảng cáo	m ²	1.000đ/năm	5.040	5.040		Giá thỏa thuận cao nhất
4	Dán kính quảng cáo	Tấm	1.000đ/năm	12.000	12.000		Giá cao nhất
5	Taxi đón khách	Vị trí đón, chờ khách	1.000đ/xe/năm	105.000	105.000		Giá cao nhất
6	Đậu xe						
6.1	Đậu xe	Vị trí đậu xe	1.000đ/xe/năm	6.000	6.000		Giá thỏa thuận thấp nhất
6.2	Đậu xe	Vị trí đậu xe	1.000đ/xe/năm	24.000	43.636	81,82%	Giá thỏa thuận cao nhất
III	Dịch vụ trông giữ xe máy – xe đạp điện (Đã bao gồm thuế VAT)						
1	Ngày	Lượt	đồng/xe/lượt	3.927	3.927		QĐ 35/2018/QĐ-UBND ngày 21/9/2018
2	Đêm	Lượt	đồng/xe/lượt	5.891	5.891		
IV	Giá dịch vụ xe lưu đậu (Đã bao gồm thuế VAT)						
1	Xe < 29 ghế	Xe	đ/xe/6giờ/lượt	8.837	14.727	66,65%	Giá thỏa thuận. Trong 01 giờ đầu từ khi xe vào bến: không thu tiền.
2	Xe > = 29 ghế và xe giường nằm	Xe	đ/xe/6giờ/lượt	9.818	19.637	100%	
V	Hoa hồng bán vé (Đã bao gồm thuế VAT)						
1	DNVT ủy thác bến bán vé	Vé	đồng	2.455	2.455		Giá thỏa thuận

STT	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá liền kề trước	Mức giá kê khai lại	% tăng hoặc (giảm giá)	Ghi chú
2	DNVT tự bán vé ủy thác bán bán vé	Giá vé	%	5%	5%		Giá thỏa thuận
VI	Giá dịch vụ xe ra, vào bến (Đã bao gồm thuế VAT)						
1	Ghế ngồi	Ghế	đồng	3.437	3.437		 <p>QĐ 74/2011/QĐ-UBND ngày 16/11/2011</p>
2	Ghế nằm, giường nằm	Ghế	đồng	4.467	4.467		
3	Xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển	Ghế	đồng	2.405	2.405		
4	Xe giường nằm vắng lái	Ghế	đồng	3.127	3.127		
5	Xe Taxi, xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh < 7 ghế; xe tải <= 1,5 tấn, Qui đổi 5 ghế	Lượt	đồng	12.027	12.027		
6	Xe Taxi, xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh = 7 ghế	Lượt	đồng	16.838	16.838		
7	1,5 tấn < xe tải <= 2,5tấn, Qui đổi 10 ghế	Lượt	đồng	24.055	24.055		
8	Xe tải > 2,5 tấn, Qui đổi 20 ghế	Lượt	đồng	48.109	48.109		
9	Xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển = 16 ghế	Lượt	đồng	38.487	38.487		
10	Xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển = 29 ghế	Lượt	đồng	69.758	69.758		
11	Xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển = 30 ghế	Lượt	đồng	72.163	72.163		
12	Xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển = 34 ghế	Lượt	đồng	81.785	81.785		
13	- Đối với xe buýt có trợ giá:	Chuyến	đồng				
	+ Đối với xe nhóm B80	Chuyến	đồng	5.891	5.891		
	+ Đối với xe nhóm B55	Chuyến	đồng	4.418	4.418		
	+ Đối với xe nhóm B40	Chuyến	đồng	2.945	2.945		
	+ Đối với xe nhóm 12 chỗ ngồi	Chuyến	đồng	1.963	1.963		
	- Đối với xe buýt không trợ giá	Chuyến	đồng	11.782	11.782		
14	Xe gắn máy 2 bánh ra, vào bến chờ hàng hóa	Lượt	đồng	3.927	3.927		

Thời gian áp dụng: từ 0 giờ ngày 01/01/2024.

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây thông báo đến các tổ chức, cá nhân được biết. 

Nơi nhận:

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động tại BXMT;
- Các phòng: phối hợp thực hiện;
- Lưu: TC-HC, KT-TC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Nguyễn Nguyên Huân